

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 20-12-2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Từ Anh Tuấn
2. Bà Trần Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Xuân Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 289/2021/TLST-HNGĐ ngày 28/10/2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/12/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Mai T, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: 10^H/6 khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh B. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Bùi Duy T, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: 10^H/6 khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh B. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 11/7/2021 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị Mai T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Mai T và anh Bùi Duy T kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13, quyển số 02/2010 ngày 30/01/2010. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung tại nhà riêng của chị T tại số 10^H/6 khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh B. Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014 đến nay, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, nhiều vấn đề trong sinh hoạt hàng ngày vợ chồng bất đồng quan điểm nên không tìm được tiếng nói chung. Từ đó đến nay vợ chồng tuy sống chung nhà nhưng mỗi người ở một phòng (anh T ở phòng riêng trên lầu, chị T và 02 con ở phòng riêng dưới trệt). Anh T sinh hoạt, làm việc và ngủ nghỉ ở

phòng riêng, chỉ đến giờ ăn thì xuống nhà bếp ăn, ăn xong thì lên phòng riêng nghỉ ngơi và làm việc, không hề quan tâm dòm ngó sửa chữa gì khi vật dụng trong gia đình có hư hỏng; không hề có sự quan tâm, chia sẻ với vợ bất kỳ việc gì trong cuộc sống; thỉnh thoảng thì anh cũng có dạy con học nhưng lại hay nóng nảy, chửi và đánh các con làm các con rất sợ. Trong cuộc sống hàng ngày, anh T có cách sống biệt lập và có phần ích kỷ, không muốn ai động chạm gì vào đồ đạc của mình, kể cả vợ con.

Trước đây, chị T đã từng yêu cầu anh T ra ngoài sống để anh T cách xa gia đình và suy ngẫm lại hành vi, cách sống của mình xem có còn phù hợp chung sống với nhau hay không. Khoảng 01 tháng sau khi ra ngoài sống thì anh T quay lại xin lỗi và hứa sẽ có điều chỉnh lại hành vi, cách ứng xử khi chung sống với nhau. Tuy nhiên, sau đó thì mọi việc cũng vẫn như cũ, cuộc sống vợ chồng cũng không tìm được tiếng nói chung và mạnh ai nấy sống cho đến nay. Vì mong muốn có một gia đình êm ấm, hòa thuận như bao gia đình khác, chị T đã cố nhẫn nhịn để không phải tranh cãi với nhau, dần dần vợ chồng ít nói chuyện với nhau nữa nên tình cảm cũng vì vậy mà càng ngày càng mất đi, cuộc sống vợ chồng ngày càng ngột ngạt, không có hạnh phúc. Chị T cho rằng cứ tiếp tiếp duy trì cuộc sống như vậy là khổ cho cả hai. Vì vậy, chị T yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị T và anh T có với nhau được 02 con chung là cháu Bùi Gia H, sinh ngày 23/11/2010 và cháu Bùi Duy H, sinh ngày 08/02/2014. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung vì các cháu từ lúc sinh ra đến nay đều sống chung tại nhà riêng của chị T và nhờ sự hỗ trợ từ bà ngoại và các dì để vợ chồng anh chị yên tâm đi làm.

Về cấp dưỡng nuôi con thì tùy vào sự tự nguyện của anh Bùi Duy T, trường hợp anh T không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con thì chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng/con, tổng cộng là 6.000.0000 đồng cho 02 con. Chị T cam kết nếu chị được nuôi cả 02 con chung thì chị sẽ tạo điều kiện thuận lợi nhất để cho anh T thăm nom, chăm sóc con và được đón các con đi chơi, về thăm ông nội vào những ngày cuối tuần, ngày nghỉ để anh T được gần gũi, chăm sóc các con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Chị T không có tranh chấp nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai ngày 19/11/2021 và lời khai tại phiên tòa, bị đơn anh Bùi Duy T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Mai T kết hôn năm 2010, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung tại nhà riêng của chị T tại 10^H/6 khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh B. Đây là nhà riêng của chị T nhưng trong khuôn viên của gia đình bên vợ. Vì vậy, trong cuộc sống vợ chồng cũng gặp nhiều trở ngại. Gia đình bên vợ thì rất quan tâm và giúp đỡ vợ chồng anh chị trong nhiều việc, nhất là việc lo cho các con. Điều đó là rất tốt, tuy nhiên, anh cũng gặp nhiều áp lực trong điều kiện sống chung với gia đình bên vợ, kể cả áp lực về việc dạy dỗ con cái. Bên cạnh đó, do tính tình hai vợ chồng cũng không hợp nhau nên để tránh xảy ra những điều không vui thì vợ chồng càng ngày càng ít nói chuyện với nhau, từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Bản thân anh cũng cảm thấy rất ngột ngạt và mệt mỏi trong cuộc sống gia đình như thế này. Tuy nhiên, vì thương các con và anh cũng không muốn đánh mất cuộc sống gia đình đã có nên anh đã cố gắng chịu đựng hơn 10 năm nay. Thật ra, quan hệ vợ chồng giữa anh với chị T cũng không đến nỗi trầm trọng nhưng do có nhiều yếu tố khác tác

động nên không thể nào êm ấm được. Đến giờ này anh cũng đã làm hết cách để níu kéo nhưng anh không thể níu kéo được. Chị T phải chịu nhiều áp lực từ phía gia đình nên vẫn cương quyết ly hôn. Do không còn cách nào khác nên anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Gia H, sinh ngày 23/11/2010 và Bùi Duy H, sinh ngày 08/02/2014. Anh T xác định mình rất thương các con và cũng vì muốn được gần gũi, chăm sóc các con nên anh cố gắng nhẫn nhịn để duy trì quan hệ hôn nhân với chị T cho đến hôm nay. Các con chính là động lực để anh sống, làm việc và học tập, cho nên dù phải chịu đựng bất cứ điều gì anh cũng chấp nhận chỉ mong được sống gần các con. Do vậy, khi ly hôn thì nguyện vọng của anh trước hết vẫn muốn được nuôi 02 con, nếu không được nuôi cả 02 con thì anh mong muốn được nuôi cháu Bùi Duy H, vì cháu H là con trai thì giao cho cha nuôi dưỡng, chăm sóc sẽ thuận tiện hơn. Anh T cho rằng, nếu giao cả 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng thì coi như anh mất con, anh không đành lòng và điều đó là không công bằng đối với anh vì anh cho rằng thời gian chung sống bao nhiêu năm nay giờ ra đi không được nuôi con là quá thiệt thòi cho anh. Nếu anh T được nuôi cháu H thì anh sẽ có thể tự lo cho cháu, sẽ tạo mọi điều kiện học hành, trường lớp, đưa đón... như cũ cho cháu, chỉ có điều khác là cháu sẽ theo anh về bên nội ở và anh đảm bảo sẽ nuôi dưỡng, chăm sóc cháu tốt hơn cả chị T. Anh T không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con, thậm chí anh còn có thể cấp dưỡng nuôi con cho chị T đối với cháu Bùi Gia H. Trường hợp Tòa giao cả 02 con cho chị T nuôi dưỡng thì anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con 6.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Anh T không có tranh chấp nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, việc giải quyết vụ án đã đảm bảo tuân thủ đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T là đúng theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chị T yêu cầu được ly hôn và anh T cũng đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T về việc ly hôn. Về con chung: xét các cháu Bùi Gia H và Bùi Duy H từ nhỏ đến giờ đều ở bên gia đình chị T, nhận được sự hỗ trợ của bên ngoại trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng; các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung do các đương sự không tranh chấp nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị Lê Thị Mai T vắng mặt tại phiên tòa có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Mai T và anh Bùi Duy T là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13, quyển số 02/2010 ngày 30/01/2010 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào lời khai của chị T và anh T trong quá trình tố tụng và tại

phiên tòa thì thực tế cuộc sống vợ chồng của anh chị có nhiều mâu thuẫn từ nhiều năm nay, nguyên nhân là do tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung, dẫn tới vợ chồng mặc dù sống chung nhà nhưng không muốn nói chuyện với nhau, không quan tâm đến nhau nên tình cảm vợ chồng ngày càng mất đi, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Hiện nay chị T yêu cầu được ly hôn, anh T cũng đồng ý nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[3] Về con chung: Giữa chị Lê Thị Mai T và anh Bùi Duy T có 02 con chung tên Bùi Gia H, sinh ngày 23/11/2010 và Bùi Duy H, sinh ngày 08/02/2014. Các con hiện đang sống cùng chị T và anh T tại nhà riêng của chị T. Chị T có nguyện vọng nuôi cả 02 con, anh T có nguyện vọng nuôi cháu Bùi Duy H. Tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Vợ chồng thỏa thuận người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con, trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.”*. Chị T và anh T không thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con, Tòa án sẽ quyết định việc giao con chung cho ai trực tiếp nuôi dưỡng trên cơ sở xem xét về mọi mặt và đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên.

[4] Xét điều kiện về thu nhập hàng tháng thì cả chị T và anh T đều có thu nhập tương đối cao, có thể đảm bảo được điều kiện về vật chất để nuôi dưỡng các con. Tuy nhiên, xét về chỗ ở thì chị T đã có nhà riêng và đây cũng là chỗ ở hàng ngày của 02 cháu từ khi sinh ra cho đến nay. Hai cháu từ nhỏ đã sống tại đây và nhận được sự hỗ trợ, quan tâm, chăm sóc của gia đình bên ngoại. Đây là một điều kiện rất tốt cho các cháu trong hoàn cảnh cả cha và mẹ đều phải đi làm. Điều kiện sống này cần phải tiếp tục được duy trì để tránh ảnh hưởng, xáo trộn đến cuộc sống, sinh hoạt, học tập của các cháu. Bên cạnh đó, nguyện vọng của các cháu cũng muốn được sống cùng nhau và ở với mẹ. Xét về mặt tâm lý, tình cảm thì đối với lứa tuổi còn nhỏ như các cháu việc cha mẹ ly hôn và không sống chung nhà với nhau đã là một sự thiệt thòi, mất mát khá lớn đối với các cháu, do đó khi cha mẹ ly hôn hai cháu cần được sống cùng nhau nhằm tránh gây ra sự mất mát, tổn thương thêm về mặt tâm lý, tình cảm mà các cháu phải chịu khi cha mẹ ly hôn. Đồng thời, để bảo đảm quyền lợi của người phụ nữ và trẻ em khi ly hôn cần giao cả hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật. Lý do anh T không đồng ý giao cả 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng theo anh T xác định không phải vì chị T nuôi dưỡng các con không tốt mà vì để đảm bảo công bằng cho anh khi ly hôn, để anh ra đi thì cũng có quyền nuôi 01 con chung và về già anh có người chăm sóc. Tuy nhiên, như viện dẫn pháp luật nêu trên, việc xem xét giao con chung cho ai nuôi là căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, cùng với nguyện vọng của con trên 7 tuổi chứ không phải căn cứ trên cơ sở xem xét quyền lợi của cha hoặc mẹ. Các căn cứ mà anh T nêu ra không phải là điều kiện để Tòa án xem xét giao con cho ai nuôi dưỡng. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh T.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, anh T cũng xác định nếu chị T được giao nuôi cả 02 con chung thì anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con với mức 6.000.000 đồng/tháng (mỗi con 3.000.000 đồng); mức cấp dưỡng này cũng phù hợp với yêu cầu của chị T nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, nuôi con của chị Lê Thị Mai T với anh Bùi Duy T.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An là phù hợp với quy định của pháp luật.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Mai T phải chịu án phí ly hôn, anh Bùi Duy T phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điểm a Khoản 5, Điểm đ Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 và Điểm đ Khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Mai T được ly hôn với anh Bùi Duy T (giấy chứng nhận kết hôn số 13, quyển số 02/2010 ngày 30/01/2010 do UBND phường T, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp).

2. Về con chung: Buộc anh Bùi Duy T giao hai con chung là cháu Bùi Gia H, sinh ngày 23/11/2010 và Bùi Duy H, sinh ngày 08/02/2014 cho chị Lê Thị Mai T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Bùi Duy T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 3.000.000 (ba triệu) đồng/tháng/con, tổng cộng 6.000.000 (sáu triệu) đồng/tháng/02 con. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Bùi Gia H, cháu Bùi Duy H đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị Lê Thị Mai T có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Bùi Duy T không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng anh Bùi Duy T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền cấp dưỡng còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Sau khi ly hôn, chị Lê Thị Mai T phải tạo điều kiện cho anh Bùi Duy T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh Bùi Duy T thực hiện quyền này. Vì lợi ích về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị Mai T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn được khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003050 ngày 28/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Anh Bùi Duy T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng.

5. Bị đơn anh Bùi Duy T có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn chị Lê Thị Mai T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHA DS thành phố Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Thanh

